Chi tiết mã HS 8707.90.19

Mã HS	8707.90.19
Mô tả hàng hóa	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Loại khác: / - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:12:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87079019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17405
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17405
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17405
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, PH)	0% (trừ BN, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, PH, TH)	0% (trừ KH, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16718
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16647
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16647
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16647
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16647
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16647
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16647
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16703
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16703
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16703

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16703
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16703
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16703
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16704
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16704
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16704
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16704
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16704
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16704
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16705
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16664
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16661
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16661
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16661
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16661
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16661
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16661
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16703
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16703
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16703
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16703
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16703
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16703
VCFTA	2022	2022	10	VC!D16763
VCFTA	2023	2023	10	VC!E16763
VCFTA	2024	2024	8	VC!F16763

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G16763
VCFTA	2026	2026	8	VC!H16763
VCFTA	2027	2027	8	VC!I16763
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16739
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16739
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16739
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16739
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16739
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16739
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D16740
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E16740
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F16740
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G16740
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H16740
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16740
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D16760
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E16760
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F16760
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G16760
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H16760
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16760
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D16759
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E16759
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F16759
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G16759
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H16759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16759
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D16742
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E16742
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F16742
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G16742
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H16742
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I16742
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J16742
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D16730
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E16730
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F16730
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G16730
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H16730
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16730
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D16730
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E16730
RCEP B	2024	2024	8	B!F16730
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G16730
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H16730
RCEP B	2027	2027	6	B!I16730
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D16728
RCEP C	2023	2023	9	C!E16728
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F16728
RCEP C	2025	2025	8	C!G16728
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16728
RCEP C	2027	2027	7	C!I16728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D16727
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E16727
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F16727
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G16727
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H16727
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I16727
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D16731
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E16731
RCEP E	2024	2024	8	E!F16731
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G16731
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H16731
RCEP E	2027	2027	6	E!I16731
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D16730
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E16730
RCEP F	2024	2024	8	F!F16730
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G16730
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H16730
RCEP F	2027	2027	6	F!I16730
VIFTA	2024	2024	9	VI!F15674
VIFTA	2025	2025	8	VI!G15674
VIFTA	2026	2026	7	VI!H15674
VIFTA	2027	2027	6	VI!I15674

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8707.90 có 7 dòng thuế; dòng 8707.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8707.90.11 Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29; 8707.90.21 Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8707.90.29 Loại khác; 8707.90.30 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05; 8707.90.40 Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ; 8707.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8707.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8707.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17405), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.